



fān gǔn

翻滚

verb · tumble; roll; churn

Example Sentences

Hǎi làng zài àn biān bù duàn fān gǔn

海浪在岸边不断翻滚。

The waves keep churning at the shore.

Xiǎo gǒu zài cǎo dì shàng fān gǔn

小狗在草地上翻滚。

The puppy is tumbling on the grass.

Trace each character, then write the word on your own.

翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻
翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	
滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚
滚	滚	滚	滚	滚						